ĐẠI HỌC HUẾ **TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4092 /QĐ-ĐHYD	*Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp Chuyên khoa cấp II năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10/07/2014 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 473/QĐ-ĐHYD ngày 01/03/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25/05/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa II Sau đại học;

Căn cứ Công văn số 333/BYT-K2ĐT ngày 21/01/2019 của Bộ Trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn đào tạo BSNT, CKI và CKII năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1801/QĐ-ĐHYD ngày 14/08/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc công nhận trúng tuyển Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II khóa 2017 - 2019;

Căn cứ Quyết định số 2678/QĐ-ĐHYD ngày 23/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc công nhận trúng tuyển BSNT, CKI, CKII đợt 2 năm 2017;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng chuyên khoa cấp II năm 2019 cho **157** (một trăm năm mươi bảy) học viên thuộc **18** (mười tám) chuyên ngành.

(Danh sách đính kèm)

Điều 2: Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học, Tổ chức Hành chính, Kế hoạch Tài chính, Khoa/Bộ môn liên quan và các Ông (Bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT; SĐH

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CHUYÊN KHOA CẤP II NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 4092 /QĐ-ĐHYD ngày 25/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

TT	TT CN	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại	Ghi chú
		I. Nội khoa (22)					
1	1	Nguyễn Huyền	Châu	15.05.1980	Đồng Nai	Khá	
2	2	Nguyễn Tuấn	Cường	30.10.1970	Tp. Hồ Chí Minh	Khá	
3	3	Nguyễn Yên	Di	17.12.1967	Tiền Giang	Khá	
4	4	Nguyễn Thị	Diễm	07.07.1980	An Giang	Khá	
5	5	Dương Thị Mỹ	Dung	04.10.1973	Tiền Giang	Khá	
6	6	Bùi Văn	Đức	30.05.1969	Tp. Hồ Chí Minh	Khá	
7	7	Phạm Thị Phượng	Hoa	19.04.1976	Tp. Hồ Chí Minh	Khá	
8	8	Trần Công	Hương	25.04.1962	Đà Nẵng	TB Khá	
9	9	Trần Thị Ngọc	Lan	07.01.1972	Hà Nội	Khá	
10	10	Nguyễn Thanh	Liêm	10.03.1976	Tp. Hồ Chí Minh	Khá	
11	11	Huỳnh Tấn	Luật	12.09.1971	Bến Tre	Khá	
12	12	Đặng Văn	Mon	02.01.1972	Tây Ninh	Khá	
13	13	Trần Văn	Nam	10.12.1975	Quảng Ngãi	Khá	
14	14	Mã Phước	Nguyên	1974	Vĩnh Long	Khá	
15	15	Hồ Tấn	Phát	20.06.1968	Bình Định	Khá	
16	16	Lương Quốc	Tuấn	20.03.1970	Tp. Hồ Chí Minh	Khá	
17	17	Nguyễn Đức	Thông	29.03.1983	Tp. Hồ Chí Minh	Khá	
18	18	Phạm Thiện	Thông	20.04.1973	An Giang	Khá	
19	19	Đặng Kim	Trọng	06.06.1966	Phú Thọ	Khá	
20	20	Phan Minh	Trung	22.04.1971	Tp. Hồ Chí Minh	Khá	
21	21	Nguyễn Trọng	Việt	05.03.1972	Hà Nam	Khá	
22	22	Lư Hoàng	Vũ	04.06.1973	Tiền Giang	Khá	
		II. Nội tiêu hóa (3)					
23	1	Lê Viết	Khâm	05.05.1978	Thừa Thiên Huế	Giỏi	
24	2	Kiều Thị Phương	Nhàn	13.08.1985	Hà Nội	Giỏi	
25	3	Trương Đình	Vũ	02.01.1972	Thừa Thiên Huế	Giỏi	
		III. Nội tiết (3)					
26	1	Đặng Văn	Điểm	28.01.1968	Quảng Ngãi	Khá	
27	2	Lê Tự	Định	27.08.1970	Quảng Nam	Giỏi	
28	3	Nguyễn Thị Diệu	Nga	26.04.1969	Bình Định	Khá	2016 - 2018
		IV. Nội thận - tiết niệu (2)					
29	1	Bùi Mạnh	Hùng	28.01.1966	Hà Nội	Khá	
30	2	Phan Ngọc	Tam	10.12.1975	Thừa Thiên Huế	Khá	

TT	TT CN	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại	Ghi chú
		V. Nội tim mạch (6)					
31	1	Huỳnh Thúc	Bảo	12.02.1984	Quảng Ngãi	Khá	
32	2	Lê Phúc	Nguyên	23.04.1976	Thừa Thiên Huế	Khá	
33	3	Nguyễn Lương	Quang	06.12.1975	Quảng Nam	Khá	
34	4	Hoàng Văn	Quý	20.04.1975	Thừa Thiên Huế	Khá	
35	5	Ngô Lâm	Sơn	09.09.1983	Thừa Thiên Huế	Khá	
36	6	Đặng Quốc	Ý	25.06.1979	Quảng Nam	Khá	
		VI. Ngoại khoa (7)					
37	1	Nguyễn Văn	Ánh	20.10.1976	Thanh Hóa	Khá	
38	2	Trần Anh	Dũng	28.10.1969	Thanh Hóa	Khá	
39	3	Nguyễn Tôn	Hoàng	28.11.1971	Phú Yên	Khá	
40	4	Nguyễn Thanh	Minh	25.06.1980	Thừa Thiên Huế	Khá	
41	5	Nguyễn Văn	Ninh	11.10.1970	Phú Yên	TB Khá	
42	6	Nguyễn Hữu	Quân	10.03.1965	Nghệ An	Khá	
43	7	Đỗ Đình	Tùng	20.11.1968	Phú Yên	Khá	
		VII. Ngoại tiêu hóa (1)					
44	1	Nguyễn Thành	Tân	16.10.1968	Đà Nẵng	Khá	
		VIII. Ngoại tiết niệu (5)					
45	1	Chu Văn	Chiến	30.12.1976	Nghệ An	TB Khá	
46	2	Lê Đức	Dũng	27.12.1974	Đà Nẵng	Khá	
47	3	Hà Thiện	Tân	03.09.1980	Quảng Bình	TB Khá	
48	4	Nguyễn Kim	Tuấn	18.10.1978	Thừa Thiên Huế	Khá	
49	5	Tôn Thất Minh	Thuyết	22.01.1975	Khánh Hòa	Khá	
		IX. Chấn thương chỉnh hình (5)					
50	1	Nguyễn Tấn	An	01.01.1974	Quảng Nam	Khá	
51	2	Nguyễn Đình	Khoa	18.03.1977	Thừa Thiên Huế	Khá	
52	3	Phan Văn	Thành	26.03.1982	Quảng Bình	Khá	
53	4	Phạm Tiến	Thư	16.09.1984	Hà Tĩnh	Khá	
54	5	Cao Hồng	Tịnh	05.01.1971	Đà Nẵng	Khá	
		X. Sản phụ khoa (1)					
55	1	Nguyễn Văn	Thanh	20.02.1971	Quảng Ngãi	Khá	
		XI. Nhi khoa (1)					
56	1	Lê Đức	Quý	27.10.1975	Thừa Thiên Huế	Khá	
		XII. Nhãn khoa (4)					
57	1	Lê Duy	Công	10.09.1984	Nghệ An	Khá	
58	2	Nguyễn Thành	Nhân	04.09.1985	Thừa Thiên Huế	Khá	
59	3	Bùi Long	Sơn	05.01.1969	Đà Nẵng	Khá	
60	4	Đoàn Huyền	Vi	15.02.1980	Gia Lai	Khá	

TT	TT CN	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại	Ghi chú
		XIII. Răng hàm mặt (13)					
61	1	Võ Đức	Chinh	01.01.1976	Quảng Nam	Khá	2016 - 2018
62	2	Lê Đình	Đại	23.07.1962	Quảng Ninh	Khá	
63	3	Nguyễn Minh	Đăng	11.04.1984	Trà Vinh	Giỏi	
64	4	Ngô Thái	Hùng	19.04.1977	Đắk Lắk	Khá	
65	5	Cao Việt	Hùng	06.07.1977	Thanh Hóa	Khá	2016 - 2018
66	6	Nguyễn Thị Kim	Hương	02.09.1979	Vĩnh Long	Khá	
67	7	Trần Quốc	Khởi	10.09.1974	Cà Mau	Khá	
68	8	Võ Thanh	Long	09.05.1976	Quảng Nam	Giỏi	
69	9	Đinh Ngọc	Minh	30.07.1976	Đồng Nai	TB Khá	
70	10	Bùi Ngọc Phương	Nga	10.09.1974	An Giang	Giỏi	2016 - 2018
71	11	Phạm Văn	Tào	23.03.1974	Ninh Bình	Khá	
72	12	Cao Hữu	Tiến	14.06.1973	Phú Yên	Khá	2016 - 2018
73	13	Nguyễn Minh	Trí	28.02.1981	Vĩnh Long	Khá	
		XIV. Gây mê hồi sức (5)					
74	1	Nguyễn Tất	Bình	19.08.1975	Thừa Thiên Huế	Giỏi	
75	2	Nguyễn Minh	Đăng	25.11.1976	Bình Định	Khá	
76	3	Hà Phước	Hoàng	22.11.1974	Quảng Nam	Khá	
77	4	Võ Đại	Quyền	20.09.1976	Thừa Thiên Huế	Giỏi	
78	5	Huỳnh Đức	Vĩnh	10.02.1976	Quảng Ngãi	Khá	
		XV. Tâm thần (11)					
79	1	Lê Văn	Đồng	08.11.1972	Bình Định	Khá	
80	2	Nguyễn Xuân	Hoàng	18.08.1974	Quảng Trị	Khá	
81	3	Lê Văn	Kiên	01.04.1977	Hà Nam	Khá	
82	4	Tô Xuân	Lân	06.07.1974	Nghệ An	Giỏi	
83	5	Lý Thị Hoài	Nam	15.10.1971	Hà Nội	Khá	
84	6	Nguyễn Thị	Oanh	22.01.1980	Hà Tĩnh	Giỏi	
85	7	Nguyễn Ngọc	Quang	07.12.1959	Hà Nội	Khá	
86	8	Nguyễn Văn	Thịnh	01.01.1974	Quảng Nam	Khá	
87	9	Nguyễn Thị Hồng	Thương	26.01.1972	Nghệ An	Giỏi	
88	11	Trần Thanh	Vân	11.02.1971	Hà Nội	Giỏi	
89	10	Huỳnh Ngọc	Vinh	20.02.1976	Bình Định	Giỏi	
		XVI. Y học cổ truyền (10)					
90	1	Nguyễn Tuấn	Anh	17.10.1981	Hà Nội	Giỏi	
91	2	Nguyễn Thị Uyên	Chi	15.09.1975	Phú Yên	Giỏi	
92	3	Nguyễn Thị Thu	Hằng	04.06.1978	Tp. Hồ Chí Minh	Giỏi	
93	4	Đinh Thị Lan	Hương	06.11.1982	Nghệ An	Giỏi	
94	5	Quan Vũ	Ngọc	19.01.1984	Tp. Hồ Chí Minh	Giỏi	

TT	TT CN	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại	Ghi chú
		XVI. Y học cổ truyền (10)					
95	6	Lê Thị Kim	Oanh	02.12.1976	Tp. Hồ Chí Minh	Giỏi	
96	7	Lê Bá Xuân	Thanh	22.03.1983	Thừa Thiên Huế	Giỏi	
97	8	Nguyễn Duy	Thạnh	17.10.1965	Thái Bình	Giỏi	
98	9	Trần Hữu	Tuấn	01.02.1975	Phú Yên	Giỏi	
99	10	Đặng Thế	Vũ	07.03.1984	Đồng Nai	Giỏi	
		XVII. Quản lý y tế (55)					
100	1	Phạm Trần Xuân	Anh	01.01.1967	Đà Nẵng	Khá	
101	2	Trần Phan Quốc	Bảo	10.11.1969	Phú Yên	Khá	
102	3	Trần Văn	Bình	22.09.1971	Nam Định	Khá	
103	4	Nguyễn Tiến	Cường	04.02.1967	Vĩnh Phúc	Khá	
104	5	Lê Khắc Trung	Chinh	20.03.1969	Đà Nẵng	Khá	
105	6	Phùng Mạnh	Dũng	21.04.1965	Hà Nội	Khá	
106	7	Nguyễn Phúc	Duy	11.12.1974	Thừa Thiên Huế	Khá	
107	8	Hoàng Văn	Đông	01.01.1965	Hà Nam	Giỏi	
108	9	Đinh Thị Ngân	Hà	30.12.1971	Gia Lai	Giỏi	
109	10	Nguyễn Thanh	Hà	03.01.1969	Thái Nguyên	Khá	
110	11	Nguyễn Minh	Hải	14.09.1976	Đà Nẵng	Giỏi	
111	12	Nguyễn Thị Minh	Hiền	01.01.1972	Quảng Ngãi	Khá	
112	13	Nguyễn Dình	Hoàng	22.12.1966	Quảng Nam	Khá	
113	14	Bùi Văn	Hội	10.01.1970	Quảng Nam	Khá	
114	15	Nguyễn Thái	Hưng	07.07.1967	Quảng Ngãi	Khá	
115	16	Trương Thị Lan	Hương	12.09.1970	Hà Nội	Khá	
116	17	Nguyễn Bá	Khánh	28.04.1965	Thừa Thiên Huế	Giỏi	
117	18	Trịnh Thế	Lân	10.01.1968	Đà Nẵng	Khá	
118	19	Đặng Công	Lân	02.09.1970	Đà Nẵng	Khá	
119	20	Phan Văn	Liên	23.07.1980	Đà Nẵng	Khá	
120	21	Nguyễn Hà Nhật	Linh	30.07.1979	Thừa Thiên Huế	Khá	
121	22	Bùi Văn	Mẫu	01.01.1976	Quảng Ngãi	Khá	
122	23	Nguyễn Xuân	Mến	24.06.1966	Quảng Ngãi	Khá	
123	24	Đào Hữu	Mô	02.09.1966	Quảng Ngãi	Khá	
124	25	Trần Thị	Phượng	25.08.1983	Kon Tum	Giỏi	
125	26	Phạm Hữu	Quốc	07.10.1966	Đà Nẵng	Khá	
126	27	Lữ Thị Thùy	Quyên	04.12.1973	Quảng Ngãi	Khá	
127	28	Trương Phạm Hoàng	Quyên	08.11.1976	Đà Nẵng	Khá	
128	29	Trần Đức	Sáo	30.01.1968	Thừa Thiên Huế	Khá	
129	30	Bùi Tấn	Sinh	01.01.1968	Quảng Ngãi	Khá	
130	31	Huỳnh Ngọc	Sơn	01.03.1962	Thừa Thiên Huế	Khá	
131	32	Phan Đăng	Tâm	20.10.1965	Thừa Thiên Huế	Khá	
132	33	Lê Văn	Tiến	15.05.1975	Quảng Nam	Khá	

TT	TT CN	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại	Ghi chú
		XVII. Quản lý y tế (55)					
133	34	Hồ Văn	Tuấn	24.01.1969	Thừa Thiên Huế	TB Khá	
134	35	Nguyễn Hữu	Thanh	03.02.1970	Quảng Ngãi	Khá	
135	36	Nguyễn Minh	Thành	20.06.1970	Bình Định	Khá	
136	37	Nguyễn Trọng	Thiện	05.05.1967	Đà Nẵng	Khá	
137	38	Lê Văn	Thiều	16.05.1967	Quảng Ngãi	Khá	
138	39	Nguyễn Văn	Thịnh	05.01.1972	Gia Lai	Khá	
139	40	Trương Đình	Thống	10.06.1963	Quảng Ngãi	Khá	
140	41	Huỳnh Thị	Thuận	03.10.1973	Quảng Ngãi	Khá	
141	42	Nguyễn Thị Thu	Thủy	12.02.1968	Quảng Nam	Giỏi	
142	43	Võ Thị Ngọc	Thúy	25.10.1972	Kon Tum	Giỏi	
143	44	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	18.12.1974	Phú Yên	Khá	
144	45	Phạm Thị	Trang	02.05.1970	Quảng Ngãi	Khá	
145	46	Lê Văn	Trị	09.08.1965	Quảng Ngãi	Khá	
146	47	Nguyễn Bá	Triệu	18.06.1973	Phú Yên	Khá	
147	48	Đặng	Trong	10.08.1974	Thừa Thiên Huế	Khá	
148	49	Võ Văn	Văn	10.04.1969	Quảng Ngãi	Khá	
149	50	Bùi Anh	Văn	02.01.1975	Quảng Ngãi	Khá	
150	51	Trà Thị Thanh	Vân	21.02.1972	Quảng Ngãi	Khá	
151	52	Nguyễn Thị	Vân	28.09.1969	Đắk Lắk	Giỏi	
152	53	Trần Khắc	Vĩnh	16.12.1973	Quảng Ngãi	Khá	
153	54	Chrưm Thanh	Vòm	08.01.1968	Quảng Nam	Khá	
154	55	Nguyễn Lộc	Vương	14.08.1970	Bình Định	Giỏi	
		XVIII. Dược lý dược lâm sàng (3)					
155	1	Hồ Thị Họa	Mi	23.03.1981	Thừa Thiên Huế	Giỏi	
156	2	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	16.11.1984	Thừa Thiên Huế	Giỏi	
157	3	Trần Phạm	Thức	11.10.1961	Thừa Thiên Huế	Giỏi	

Ấn định danh sách gồm có 157 học viên thuộc 18 chuyên ngành./.